

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP DÀNH CHO HỌC SINH THI LẠI
MÔN: TOÁN 6- NĂM HỌC 2025-2026

Phần I. Bài tập trắc nghiệm:

A. SỐ HỌC

Câu 1: Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số:

- A. $\frac{12}{0}$ B. $\frac{-4}{5}$ C. $\frac{3}{0,25}$ D. $\frac{4,4}{11,25}$

Câu 2: Viết phân số âm năm phần tám

- A. $\frac{5}{8}$ B. $\frac{8}{-5}$ C. $\frac{-5}{8}$ D. -5,8

Câu 3: Hãy viết phép chia sau dưới dạng phân số: $(-58):73$

- A. $\frac{-58}{73}$ B. $\frac{58}{73}$ C. $\frac{73}{-58}$ D. $\frac{58}{73}$

Câu 4: Phân số nào dưới đây là phân số tối giản?

- A. $\frac{-2}{4}$ B. $\frac{-15}{-96}$ C. $\frac{13}{27}$ D. $\frac{-29}{58}$

Câu 5: So sánh hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{5}{6}$

- A. $\frac{2}{5} < \frac{5}{6}$ B. $\frac{2}{5} > \frac{5}{6}$ C. $\frac{2}{5} = \frac{5}{6}$

Câu 6: So sánh hai phân số $\frac{1}{37}$ và $\frac{13}{27}$

- A. $\frac{1}{37} < \frac{13}{27}$ B. $\frac{1}{37} > \frac{13}{27}$ C. $\frac{1}{37} = \frac{13}{27}$

Câu 7: $\frac{2}{5}$ của -15 là:

- A. 9 B. -6 C. 6 D. $\frac{-75}{2}$

Câu 8: Tổng $\frac{4}{6} + \frac{27}{81}$ có kết quả là:

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{3}{4}$ D. 1

Câu 9: Tính tổng hai phân số $\frac{35}{36}$ và $\frac{-125}{36}$

- A. $\frac{-5}{2}$ B. $\frac{-29}{5}$ C. $\frac{-40}{9}$ D. $\frac{40}{9}$

Câu 10: Thực hiện phép tính $\frac{65}{91} + \frac{-44}{55}$ ta được kết quả là:

- A. $\frac{-53}{35}$ B. $\frac{51}{35}$ C. $\frac{-3}{35}$ D. $\frac{3}{35}$

Câu 11: Viết phân số $\frac{7}{15}$ dưới dạng tổng hai phân số tối giản có mẫu số khác nhau.

- A. $\frac{1}{3} + \frac{2}{15}$ B. $\frac{2}{3} + \frac{2}{15}$ C. $\frac{1}{15} + \frac{2}{3}$ D. $\frac{1}{3} + \frac{1}{15}$

Câu 12: Tính $\frac{5}{8} \cdot \frac{-3}{4}$

- A. $\frac{1}{16}$ B. -2 C. $\frac{-15}{32}$ D. $\frac{-5}{32}$

Câu 13: Tính $\frac{1}{12} \cdot \frac{8}{-9}$

- A. $\frac{-2}{27}$ B. $\frac{-4}{9}$ C. $\frac{-1}{18}$ D. $\frac{-3}{2}$

Câu 14: Kết quả phép tính $(-2) \cdot \frac{3}{8}$ là

A. $\frac{-16}{8}$ B. $\frac{-13}{8}$ C. $\frac{-6}{16}$ D. $\frac{-3}{4}$

Câu 15: Tính $\frac{-5}{9} \cdot \frac{6}{5}$

A. $\frac{-30}{45}$ B. $\frac{30}{45}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{-3}{4}$

Câu 16: Tính $\frac{1}{3} \cdot \frac{2}{3}$

A. 1 B. $\frac{2}{9}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{3}{6}$

Câu 17: Tính $\frac{15}{6} \cdot \frac{1}{5}$

A. $\frac{1}{2}$ B. $-\frac{1}{2}$ C. 1 D. 2

Câu 18: Tính $\frac{4}{9} \cdot \frac{6}{16}$

A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{1}{36}$ C. $\frac{24}{36}$ D. $\frac{10}{25}$

Câu 19: Tính $\frac{1}{3} \cdot \frac{1}{2}$

A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 20: Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{5}{6}$ là:

A. $-\frac{5}{6}$ B. $\frac{6}{5}$ C. $-\frac{6}{5}$ D. 1

Câu 21: Phân số nghịch đảo của -3 là:

A. 1 B. 3 C. $\frac{1}{-3}$
D. $\frac{1}{3}$

Câu 22: Tính $\frac{2}{3} : \frac{1}{2}$ bằng:

A. 3 B. 1 C. $\frac{1}{3}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 23: Tìm x biết $\frac{13}{25} : x = \frac{5}{26}$

A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{338}{125}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{125}{338}$

Câu 24: Tìm hai số, biết rằng $\frac{9}{11}$ của số này bằng $\frac{6}{7}$ của số kia và tổng của hai số đó là 258.

A. 123 và 135 B. 126 và 132
C. -123 và -135 D. -132 và -126

Câu 25: Khánh có 45 cái kẹo. Khánh cho Linh $\frac{2}{3}$ số kẹo đó. Hỏi Khánh cho Linh bao nhiêu cái kẹo?

A. 30 B. 36 C. 40 D. 18

Câu 26: Biết $\frac{3}{5}$ số học sinh giỏi của lớp 6A1 là 12 học sinh. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh giỏi?

A. 12 B. 15 C. 14 D. 20

Câu 27: Tìm chiều dài của một đoạn đường, biết rằng $\frac{4}{7}$ đoạn đường đó dài 40km

A. 75km B. 48km C. 70km D. 80km

Câu 28: Lớp 6A có 45 học sinh, trong đó $\frac{2}{3}$ số học sinh thích đá bóng, 60% thích đá cầu, $\frac{2}{9}$ thích chơi bóng bàn và $\frac{4}{15}$ số học sinh thích chơi bóng chuyền. Tính số học sinh lớp 6A thích chơi đá bóng.

D. 470%

Câu 43: Viết số thập phân 0,015 về dạng phân số ta được

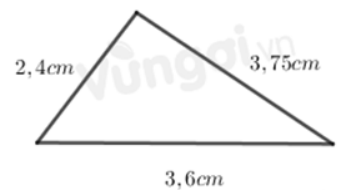
- A. $\frac{3}{20}$ B. $\frac{3}{200}$ C. $\frac{15}{100}$ D. - 0,015

Câu 44. Tính một cách hợp lí: $89,45 + (-3,28) + 0,55 + (-6,72)$ ta được kết quả bằng

- A. 80 B. -80 C. 100 D. -100

Câu 45. Tính chu vi của hình tam giác sau:

- A. 9,75(cm) B. 7,95(cm²)
C. 7,55(cm²) D. 7,95(cm)



Câu 46. Thực hiện phép tính: $(-4,5) + 3,6 + 4,5 + (-3,6)$ ta được kết quả là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 47. Thực hiện các phép tính sau: $(-45,5) \cdot 0,4$ ta được kết quả là:

- A. 18,2 B. -18,2 C. -182 D. -1,82

Câu 48. Thực hiện các phép tính sau: $-0,18 \cdot (-1,5)$ ta được kết quả là:

- A. -0,27 B. -2,7 C. 0,27 D. 2,7

Câu 49. Làm tròn số 69,283 đến chữ số thập phân thứ hai ta được

- A. 69,28 B. 69,29 C. 69,30 D. 69,284

Câu 50. Làm tròn số 0,158 đến chữ số thập phân thứ nhất ta được

- A. 0,17 B. 0,159 C. 0,16 D. 0,2

Câu 51. 60,996 được làm tròn đến hàng đơn vị là

- A. 60 B. 61 C. 60,9 D. 61,9

Câu 52. Cho số 982434. Làm tròn số này đến hàng nghìn ta được số

- A. 983000 B. 982 C. 982000 D. 98200

Câu 53. Cho số 1,3765. Làm tròn số này đến hàng phần nghìn ta được số

- A. 1,377 B. 1,376 C. 1,3776 D. 1,38

Câu 54. Thực hiện phép tính $(4,375 + 5,2) - (6,452 - 3,55)$ rồi làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai, ta được kết quả là

- A. 6,674 B. 6,68 C. 6,63 D. 6,67

Câu 55. Kết quả của phép tính $7,5432 + 1,37 + 5,163 + 0,16$ sau khi làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất là:

- A. 14,4 B. 14,24 C. 14,3 D. 14,2

Câu 56. Kết quả của phép tính $0,87,8,5,2 + 21,7,0,8$ sau khi được ước lượng là

- A. 61 B. 62 C. 60 D. 63

Câu 57. Lớp 6A có 36 học sinh, tỉ số giữa học sinh nam và học sinh nữ là 80%. Số học sinh nam là:

- A. 20 B. 17 C. 19 D. 16

Câu 58. Hiệu của hai số là 21. Biết 37,5% số lớn bằng 0,6 số nhỏ. Hai số đó là

- A. 56; 35 B. 45; 56 C. 60; 39 D. 56; 45

Câu 59. Tỉ số của hai số a và b là 120%. Hiệu của hai số đó là 16. Tìm tổng hai số đó.

- A. 96 B. 167 C. 150 D. 176

Câu 60. Trong một khu vườn có trồng ba loại cây mít, hồng và táo. Số cây táo chiếm 30% tổng số cây, số cây hồng chiếm 50% tổng số cây, số cây mít là 40 cây. Hỏi tổng số cây trong vườn là bao nhiêu?

A. 20

B. 200

C. 100

D. 240

B. HÌNH HỌC**Câu 1.** Hình nào dưới đây có vô số trục đối xứng

A. Hình lục giác đều

B. Hình vuông

C. Hình chữ nhật

D.

Hình tròn

Câu 2. Hình nào dưới đây có trục đối xứng?

A. Hình a), Hình b), Hình c)

B. Hình a), Hình c), Hình d)

C. Hình b), Hình c), Hình d)

D. Hình a) và Hình c)

**Câu 3.** Hình vuông có bao nhiêu trục đối xứng:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 0

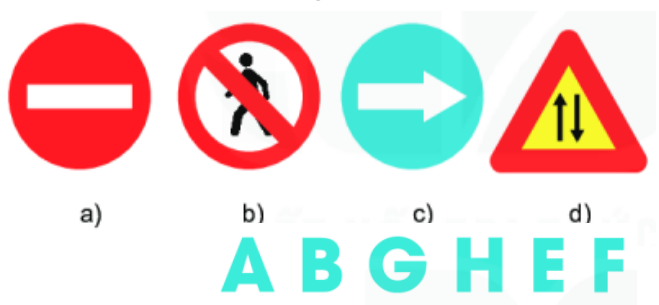
Câu 4. Trong các loại biển báo sau, biển báo nào có trục đối xứng?

A. Hình a) và Hình c)

B. Hình a) và Hình d)

C. Hình c) và Hình b)

D. Hình c) và Hình d)

**Câu 5.** Trong các chữ cái dưới đây, chữ cái có trục đối xứng?

A. A, H, E

B. A, H

C. A, B, H, E

D. B, E

Câu 6. Chữ cái nào dưới đây có hai trục đối xứng:

A. Chữ A

B. Chữ B

C. Chữ H

D. Chữ M

ABHM**Câu 7.** Hình nào dưới đây **không có** tâm đối xứng

A. Hình bình hành

B. Hình thoi

C. Hình chữ nhật

D. Hình thang cân

Câu 8. Trong các hình: Hình bình hành, hình chữ nhật, hình vuông, hình lục giác đều, hình thoi thì có bao nhiêu hình **không có** tâm đối xứng?

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

Câu 9. Khẳng định nào dưới đây là **sai** về tam giác đều?

A. Tam giác đều có ba trục đối xứng

B. Tam giác đều có tâm đối xứng là giao điểm của ba trục đối xứng

C. Tam giác đều không có tâm đối xứng

D. Tam giác đều có ba cạnh bằng nhau

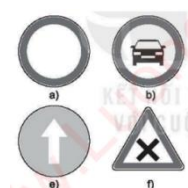
Câu 10. Trong các biển báo giao thông sau đây, biển nào có tâm đối xứng?

A. Hình a)

B. Hình b)

C. Hình e)

D. Hình f)

**Câu 11.** Hình nào dưới đây **không có** tâm đối xứng

A. Lục giác đều

B. Tam giác đều

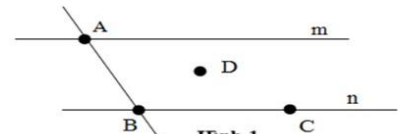
C. Hình bình hành

D. Hình thoi

Câu 12. Cho hình vẽ sau

Chọn câu **sai**.

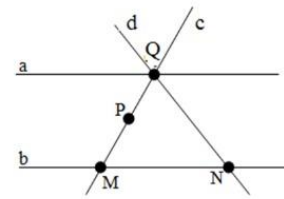
- A. $A \in m$ B. $A \notin n$
C. $A \in m; A \in n$ D. $A \in m; A \notin n$



Câu 13. Cho hình vẽ sau

Điểm Q thuộc những đường thẳng nào?

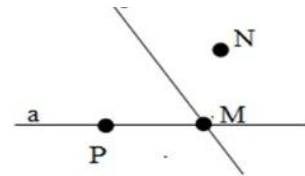
- A. a B. a; b; c
C. a; c; d D. b; c; d



Câu 14. Cho hình vẽ sau

Chọn câu **sai**.

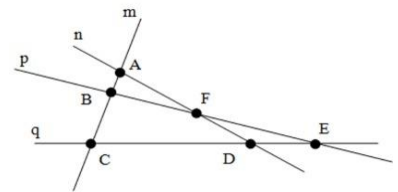
- A. $M \in a; M \in b$ B. $N \notin b; N \in a$
C. $P \in a; P \notin b$ D. $P \in a; M \in a$



Câu 15. Cho hình vẽ sau

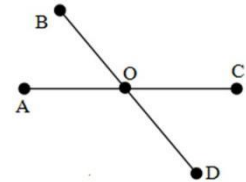
Trên hình vẽ có bao nhiêu đường thẳng đi qua điểm B?

- A. 4 B. 3
C. 2 D. 1



Câu 16. Kể tên bộ ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ dưới đây.

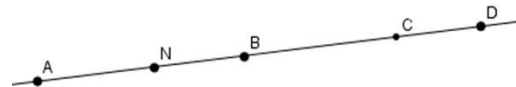
- A. A, O, D và B, O, C B. A, O, B và C, O, D
C. A, O, C và B, O, D D. A, O, C và B, O, A



Câu 17. Cho hình vẽ sau:

Có bao nhiêu điểm nằm giữa N và D?

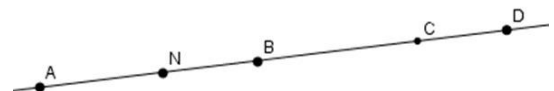
- A. 3 B. 1
C. 2 D. 0



Câu 18. Cho hình vẽ sau:

Trên hình vẽ, điểm B nằm giữa bao nhiêu cặp điểm?

- A. 10 B. 8
C. 4 D. 6



Câu 19. Cho hình vẽ sau:

Trên hình vẽ, điểm B và D nằm khác phía với mấy điểm?

- A. 0 B. 3
C. 4 D. 1



Câu 20. Cho hình vẽ sau:

Trên hình vẽ, điểm A và B nằm cùng phía với các điểm nào?

- A. điểm C B. điểm D
C. điểm B D. Cả điểm C và điểm D



Câu 21. Cho hình vẽ sau:

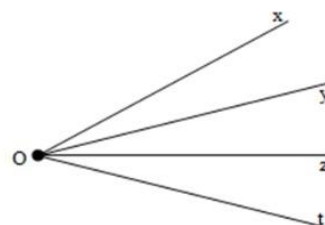
Điểm A và C nằm cùng phía với điểm nào?

- A. điểm D B. điểm B
C. điểm A D. Cả điểm D và điểm B



Câu 22. Kể tên các tia trong hình vẽ sau

- A. Ox B. Ox, Oy, Oz, Ot



C. Ox, Oy, Oz

D. xO, yO, zO, tO

Câu 23. Cho tia AB, lấy M thuộc tia AB. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. M và A nằm cùng phía so với B

B. M và B nằm cùng phía so với A

C. A và B nằm cùng phía so với M

D. M nằm giữa A và B

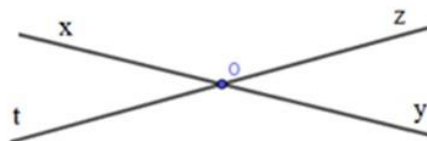
Câu 24. Trong hình vẽ sau, có bao nhiêu tia?

A. 2

B. 0

C. 4

D. 1



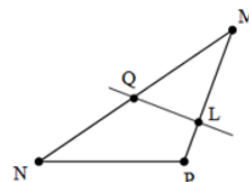
Câu 25. Kể tên các đoạn thẳng có trong hình vẽ dưới đây

A. MN; MQ; NQ; ML; LP; MP; NP; QL

B. MN; QL; MQ; NQ; ML; LP; MP

C. MN; MQ; NQ; ML; QL; MP; NP

D. MN; MQ; ML; MP; NP



Câu 26. Điểm P nằm giữa hai điểm M và N thì:

A. $PN + MN = PN$

B. $MP + MN = PN$

C. $MP + PN = MN$

D. $MP - PN = MN$

Câu 27. Cho 10 điểm phân biệt trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng, cứ qua hai điểm ta vẽ một đoạn thẳng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?

A. 10

B. 90

C. 40

D. 45

Câu 28. Cho n điểm phân biệt ($n \geq 2$; $n \in \mathbb{N}$) trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Vẽ các đoạn thẳng nối hai trong n điểm đó. Có tất cả 28 đoạn thẳng. Hãy tìm n .

A. $n = 9$

B. $n = 7$

C. $n = 8$

D. $n = 6$

Câu 29. Cho 2024 điểm phân biệt, trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Vẽ các đường thẳng đi qua hai trong 2024 điểm đó. Ta vẽ được tất cả bao nhiêu đường thẳng?

A. 2024

B. 0

C. 1

D. kết quả khác

Câu 30. Cho E là điểm nằm giữa hai điểm I và K. Biết rằng $IE = 4\text{cm}$, $EK = 10\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng IK.

A. 4cm

B. 7cm

C. 6cm

D. 14cm

Câu 31. Gọi I là một điểm thuộc đoạn thẳng MN. Khi $IM = 4\text{cm}$, $MN = 7\text{cm}$ thì độ dài của đoạn thẳng IN là?

A. 3cm

B. 11cm

C. 1,5cm

D. 5cm

Câu 32. Gọi K là một điểm của đoạn thẳng EF. Biết rằng $EF = 9\text{cm}$, $FK = 5\text{cm}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $EK > FK$

B. $EK < FK$

C. $EK = FK$

D. $EK > EF$

Câu 33. Cho đoạn thẳng $IK = 8\text{cm}$. Điểm P nằm giữa hai điểm I và K sao cho $IP - PK = 4\text{cm}$. Tính độ dài các đoạn thẳng PI và PK.

A. $IP = 2\text{cm}$; $PK = 6\text{cm}$.

B. $IP = 3\text{cm}$; $PK = 5\text{cm}$.

C. $IP = 6\text{cm}$; $PK = 2\text{cm}$.

D. $IP = 5\text{cm}$; $PK = 1\text{cm}$.

Câu 34. Cho đoạn thẳng $AB = 4,5\text{cm}$ và điểm C nằm giữa hai điểm A và B. Biết $AC = \frac{2}{3}CB$; Tính độ dài đoạn thẳng AC và BC.

A. $BC = 2,7\text{cm}$; $AC = 1,8\text{cm}$.

B. $BC = 1,8\text{cm}$; $AC = 2,7\text{cm}$.

C. $BC = 1,8\text{cm}$; $AC = 1,8\text{cm}$.

D. $BC = 2\text{cm}$; $AC = 3\text{cm}$.

Câu 35. Cho bốn điểm A, B, C, D thẳng hàng theo thứ tự đó. Biết rằng $AD = 16\text{cm}$; $CD = 2AB$ $AC - CD = 4\text{cm}$. Độ dài đoạn thẳng BD là:

A. 11cm

B. 14cm

C. 13cm

D. 12cm

Câu 36. M là trung điểm của đoạn thẳng AB khi và chỉ khi:

A. $MA = MB$

B. $AM = \frac{1}{2} AB$

C. $MA + MB = AB$

D. $MA + MB = AB$ và $MA = MB$

Câu 37. Cho đoạn thẳng $AB = 12\text{cm}$, M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Khi đó, độ dài của đoạn thẳng MA bằng

A. 3cm

B. 15cm

C. 6cm

D. 20cm

Câu 38. Cho I là trung điểm của đoạn thẳng MN. Biết $NI = 8\text{cm}$. Khi đó, độ dài của đoạn thẳng MN bằng

A. 4cm

B. 16cm

C. 21cm

D. 24cm

Câu 39. Cho đoạn thẳng AB. Gọi M và N lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AB và AM. Giả sử $AN = 1,5\text{cm}$. Đoạn thẳng AB có độ dài là?

A. $1,5\text{cm}$

B. 3cm

C. $4,5\text{cm}$

D. 6cm

Câu 40. Cho đoạn thẳng $AB = 8\text{cm}$. Gọi I và K lần lượt là trung điểm của các đoạn thẳng AB và AI. Đoạn thẳng IK có độ dài là?

A. 8cm

B. 4cm

C. 2cm

D. 6cm

Câu 41. Trên tia Ox có các điểm A, B sao cho $OA = 2\text{cm}$; $OB = 5\text{cm}$. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng OB. Độ dài đoạn thẳng AM bằng:

A. $1,5\text{cm}$

B. $0,5\text{cm}$

C. 1cm

D. 2cm

Câu 42. Trên tia Ox lấy các điểm M, N sao cho $OM = 2\text{cm}$; $ON = 3\text{cm}$. Trên tia đối của tia NO lấy điểm P sao cho $NP = 1\text{cm}$. Độ dài các đoạn thẳng MN và MP lần lượt là:

A. 1cm ; 3cm

B. 2cm ; 3cm

C. 2cm ; 1cm

D. 1cm ; 2cm

Câu 43. Chọn câu sai.

A. Góc là hình gồm hai tia chung gốc

B. Hai tia chung gốc tạo thành góc bẹt

C. Hai góc bằng nhau có số đo bằng nhau thì bằng nhau

D. Hai góc có số đo bằng nhau

Câu 44. Cho 9 tia chung gốc (không có tia nào trùng nhau) thì số góc tạo thành là:

A. 16

B. 72

C. 36

D. 42

Câu 45. Cho hình vẽ sau

Chọn câu đúng.

A. $\widehat{xOy}$, đỉnh O, cạnh Ox và Oy

B. $\widehat{xyO}$, đỉnh O, cạnh Ox và Oy

C. $\widehat{Oxy}$, đỉnh O, cạnh Ox và Oy

D. $\widehat{xOy}$, đỉnh y, cạnh Ox và Oy

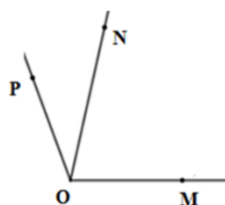
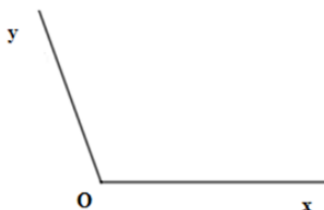
Câu 46. Kể tên các góc có trên hình vẽ

A. $\widehat{MON}$

B. $\widehat{MON}$; $\widehat{MOP}$; $\widehat{NOP}$

C. $\widehat{MON}$; $\widehat{NOP}$

D. $\widehat{NOP}$; $\widehat{MOP}$



Câu 47. Cho n ($n \geq 2$) tia chung gốc, trong đó không có hai tia nào trùng nhau. Nếu có 28 góc tạo thành thì n bằng bao nhiêu?

- A. 8 B. 7 C. 6 D. 9

Câu 48. Giả sử có n ($n \geq 2$) đường thẳng đồng quy tại O thì số góc tạo thành là:

- A. $2n(n-1)$ B. $\frac{n(n-1)}{2}$ C. $2n(2n-1)$ D. $n(2n-1)$

Câu 49. Góc trên hình vẽ có số đo bao nhiêu độ?

- A. 50° B. 40°
C. 60° D. 130°



Câu 50. Cho các góc sau $\hat{A} = 30^\circ$; $\hat{B} = 60^\circ$; $\hat{C} = 110^\circ$; $\hat{D} = 90^\circ$. Chọn câu **sai**:

- A. $\hat{B} < \hat{D}$ B. $\hat{C} < \hat{D}$ C. $\hat{A} < \hat{B}$ D. $\hat{B} < \hat{C}$

Câu 51. Chọn câu **sai**.

- A. Góc vuông là góc có số đo bằng 90°
B. Góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là góc nhọn
C. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180°
D. Góc có số đo nhỏ hơn 180° là góc tù

Câu 52. Chọn phát biểu **đúng**.

- A. Góc có số đo 120° là góc vuông B. Góc có số đo 80° là góc tù
C. Góc có số đo 100° là góc nhọn D. Góc có số đo 150° là góc tù.

Phần II. Bài tập tự luận:

A. SỐ HỌC

Dạng 1: Thực hiện phép tính

Bài 1. Thực hiện phép tính

- a) $\frac{3}{4} - \frac{15}{6} + \frac{1}{4}$ b) $\frac{5}{6} - \frac{4}{7} \cdot \frac{28}{36}$ c) $\frac{2}{11} \cdot \frac{3}{4} + \frac{2}{11} \cdot \frac{7}{8} - \frac{2}{11} \cdot \frac{4}{16}$
d) $\frac{-4}{7} + \frac{-3}{7}$ e) $\frac{3}{5} + \frac{-4}{9}$ f) $\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \cdot \frac{15}{8}$
g) $\frac{7}{2} \cdot \frac{8}{13} + \frac{8}{13} \cdot \frac{-5}{2} + \frac{8}{13}$ h) $\frac{-7}{6} + \frac{18}{6}$ k) $\frac{9}{5} : \frac{-3}{5}$

Bài 2. Thực hiện phép tính

- a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{4} - \frac{3}{5} \cdot \frac{1}{4}$ b) $\frac{3}{8} - \frac{5}{8}$ c) $\frac{-3}{4} + \frac{7}{4}$
d) $\frac{-11}{17} + \frac{13}{-2} + \frac{-6}{17}$ e) $\frac{3}{2} + \frac{3}{6} + \frac{3}{12} + \frac{3}{20} + \frac{3}{30} + \frac{3}{42}$ g) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$
h) $6,3 + (-6,3) + 4,9$ i) $\frac{-3}{7} + \frac{5}{14} - \frac{4}{7} + \frac{3}{12} + \frac{9}{14}$ k) $\frac{3}{5} + \frac{-4}{9}$
l) $36,3 + 20,22 + (-36,3) + (-20,22)$ m) $2,86 \cdot 4 + 3,14 \cdot 4 - 6,01 \cdot 5 + 3^2$
0,75
n) $\left(\frac{-12}{16} + \frac{7}{14}\right) - \left(\frac{1}{13} - \frac{3}{13}\right)$ o) $\frac{4}{15} + \frac{11}{15} \cdot \frac{30}{33}$ p) $\frac{9}{17} \cdot \frac{8}{5} - \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{5} + \frac{8}{17}$

Dạng 2: Tìm thành phần của các phép tính

Bài 1. Tìm x , biết:

a) $\frac{7}{8} + x = \frac{3}{5}$

b) $x - 3,7 = 5,7$

c) $\frac{7}{8} - x = \frac{-3}{5}$

d) $x + 3,7 = 5,7$

e) $\frac{x}{3} = \frac{5}{6}$

f) $x + \frac{3}{4} = \frac{2}{5}$

g) $-2x + \frac{3}{5} = \frac{-1}{4}$

h) $\frac{4-x}{-2} = \frac{18}{x-4}$

i) $x - 5,01 = 7,02 - 3$

Bài 2. Tìm x , biết:

a) $\frac{1}{5} - \left(\frac{2}{3} - x \right) = \frac{-3}{5}$

b) $\frac{x+3}{2} = \frac{x-1}{3}$

c) $\frac{1}{3} - x = \frac{-2}{5} + \frac{1}{3}$

d) $x : (-0,5) = -1,2$

e) $\frac{1}{5} - x = \frac{-1}{3}$

f) $\frac{2}{3} \cdot x - \frac{1}{2} = \frac{5}{6}$

g) $x + 3,5 = 8,7$

h) $\frac{3}{5}x - \frac{1}{3} = \frac{4}{3}$

i) $(3x + 2)^2 = 64$

Bài 3. Tìm x , biết:

a) $2x - 21,2 = -15,35,4$

b) $x + 4,5 = 12,8$

c) $12,6 + 3x = -7,5$

d) $x + 5,02 = 7,02$

e) $x^2 - 16 = 0$

f) $x - \frac{3}{10} = \frac{7}{10}$

g) 35% của x bằng 1,2

h) $\left(x - \frac{1}{2} \right)^3 = \frac{1}{8}$

i) $9,15x + 2,85x =$

48

Dạng 3: Các bài toán thực tế

Bài 1. Cô giáo có tổng cộng 30 chiếc kẹo. Cô phát cho Hạnh $\frac{1}{6}$ số kẹo. Sau đó cô giáo phát cho Hà $\frac{2}{5}$ số kẹo còn lại. Hỏi cô giáo còn lại bao nhiêu chiếc kẹo?

Bài 2. Một đám đất hình chữ nhật có chiều rộng 60m, chiều dài bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng.

Người ta để $\frac{7}{12}$ diện tích đám đất đó trồng cây, 30% diện tích còn lại đó để đào ao thả cá. Hỏi diện tích ao bằng bao nhiêu phần trăm diện tích cả đám đất?

Bài 3. Một trường trung học cơ sở có 800 học sinh, trong đó học sinh khối 6 chiếm $\frac{5}{16}$ số học sinh toàn trường và số học sinh nữ khối 6 bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh của khối. Tính số học sinh nữ của khối 6.

Bài 4. Trường có 480 học sinh. Số học sinh khối 6 bằng $\frac{1}{3}$ tổng số học sinh toàn

trường. Số học sinh nữ của khối 6 bằng $\frac{3}{5}$ số học sinh khối 6. Tính số học sinh nữ, nam khối 6?

Bài 5. Lớp 6A có 45 học sinh, trong đó có $\frac{1}{5}$ số học sinh giỏi, học sinh khá chiếm $\frac{1}{3}$ số còn lại, còn lại là học sinh trung bình và yếu. Tính số học sinh trung bình và yếu.

Bài 6. Bạn An đọc một cuốn sách trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{1}{3}$ số trang. Ngày thứ hai đọc $\frac{5}{8}$ số trang còn lại. Ngày thứ ba đọc nốt 90 trang. Tính số trang của cuốn sách.

Bài 7. Lớp 6A có 40 học sinh xếp loại học lực học kỳ I bao gồm ba loại: giỏi, khá và trung bình. Số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{5}$ số học sinh cả lớp, số học sinh trung bình bằng $\frac{3}{8}$ số học sinh còn lại.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh khá so với số học sinh cả lớp?

Bài 8. Khối 6 của trường THCS Mỹ Thuận có 88 học sinh, trong đó số học sinh nam bằng $\frac{5}{8}$ tổng số học sinh cả khối.

a) Tính số học sinh nam và nữ của khối 6?

b) Tính tỉ số phần trăm của học sinh nữ so với số học sinh cả khối?

Bài 9. Lớp 6B có 40 học sinh xếp loại học lực học kỳ I bao gồm ba loại: giỏi, khá và trung bình. Số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{5}$ số học sinh cả lớp, số học sinh trung bình bằng $\frac{3}{8}$ số học sinh còn lại.

a) Tính số học sinh mỗi loại của lớp?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh giỏi và khá so với số học sinh cả lớp?

Bài 1. Trên tia Ax, vẽ các đoạn thẳng AB = 4cm; AC = 1cm.

a) Tính đoạn thẳng CB?

b) Trên tia đối của tia BC, lấy điểm D sao cho BD = 3 cm. Hỏi điểm B có là trung điểm của đoạn thẳng CD không? Vì sao?

Bài 2. Trên cùng tia Ox lấy hai điểm A, B sao cho OA = 5cm và OB = 3cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB

b) Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox. Trên tia Oy lấy điểm C sao cho AC = 8cm. Tính độ dài đoạn thẳng OC và chứng tỏ O là trung điểm của đoạn thẳng BC.

Bài 3. Cho điểm M nằm trên tia Ox sao cho OM = 5 cm. Gọi điểm N là điểm trên tia đối của tia Ox và cách O một khoảng bằng 3 cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng MN.

b) Gọi E là trung điểm của đoạn thẳng MN. Tính độ dài các đoạn thẳng ME, OE

Bài 4. Cho Ox và Oy là hai tia đối nhau. Trên tia Ox lấy điểm A sao cho OA = 6cm. Trên tia Oy lấy điểm B sao cho OB = 3cm. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của OA, OB.

a) Tính OM, ON?

b) Tính độ dài đoạn thẳng MN?

Bài 5. Trên tia Ox lấy hai điểm A, B sao cho OA = 4cm, OB = 10cm.

a) Trong ba điểm O, A, B điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Tính độ dài đoạn thẳng AB.

b) Gọi C là trung điểm của AB. Tính độ dài đoạn thẳng OC.

Bài 6. Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA = 3cm, OB = 6cm

a) Điểm A có là trung điểm của OB không? Vì sao?

b) Trên tia đối của tia Ox lấy điểm K sao cho $OK = 1,5\text{cm}$. Tính AK

Bài 7. Cho 3 điểm A, B, C thẳng hàng sao cho $AB = 3\text{cm}$; $BC = 4\text{cm}$; $AC = 7\text{cm}$

a) Trong 3 điểm A, B, C điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

b) Gọi M là điểm nằm giữa hai điểm B, C sao cho $CM = 1\text{cm}$. Chứng tỏ điểm B là trung điểm của đoạn thẳng AM. Tính độ dài đoạn thẳng AM.

Bài 8. Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 4\text{cm}$, $OB = 8\text{cm}$

a) Điểm A có là trung điểm của đoạn OB không? Vì sao?

b) Trên tia đối của tia Ox lấy điểm M sao cho $OM = 2\text{cm}$. So sánh MA và AB